

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Bản án số: 1074/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2017
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Ông Phạm Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Nguyễn Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2017/TLST-HNGĐ ngày 07/3/2017 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2017/QĐST-HNGĐ ngày 03/8/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Tuyết N, sinh năm 1987, trú tại Căn hộ số X, tầng Y, chung cư cao tầng Z, khu phố A, phường D, Quận F, Tp.Hồ Chí Minh; Thường trú: L, H, thị xã Đ, Quảng Ninh(có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp T 1, xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Đào Tuyết N trình bày:

Bà Đào Tuyết N và ông Nguyễn Đức H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2015, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/7/2015. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông H chỉ lo cho bản thân, không quan tâm đến vợ con, ham mê cá độ, không trung thực về các khoản nợ. Bà N và gia đình đã tạo nhiều cơ hội nhưng ông H không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ

tháng 02/2017 cho đến nay. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, không thể hàn gắn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N xin được ly hôn với ông H. Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức B, sinh ngày 02/11/2015. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng không có nợ chung và không có tài sản chung.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn; Bị đơn có địa chỉ thường trú tại huyện H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Đức H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2017/QĐXXST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 315/GTT ngày 12/7/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2017/QĐST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 372/GTT ngày 03/8/2017 nhưng vắng mặt không lý do. Nguyên đơn Đào Tuyết N có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà N yêu cầu ly hôn với ông H, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xác định không có tài sản chung và nợ chung. Bị đơn không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Do đó trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 79, quyền số 01/2015 ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Về yêu cầu ly hôn: Bà N trình bày mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông H xảy ra từ năm 2016 do ông H ham mê cá độ bóng đá, không trung thực về các khoản nợ khiến bà phải trả nợ nhiều lần và bà liên tục bị đòi nợ do những

khoản nợ của cá nhân ông H gây ra khiến bà luôn lo sợ; Ngoài ra, ông H chỉ lo cho bản thân, không quan tâm, chăm sóc vợ con, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2017 nhưng ông H không có tác động gì nhằm đoàn tụ vợ chồng. Tòa án đã thụ lý vụ án từ ngày 07/3/2017, ông H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do là không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ gia đình. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H là có thật nhưng các bên không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ giấy khai sinh số 269/2015 ngày 18/11/2015 của UBND xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh và lời khai của bà N, có căn cứ xác định bà N và ông H có 01 con chung là trẻ Nguyễn Đức B, sinh ngày 02/11/2015. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì cho rằng từ trước đến nay bà là người chăm lo cho con, ông H không quan tâm, không hỗ trợ, không phụ bà tiền cấp dưỡng nuôi con; Ông H không có ý kiến đồng ý hay phản đối; Trẻ B còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi. Hơn nữa, bà N có việc làm và thu nhập ổn định theo hợp đồng lao động và xác nhận của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Sài Gòn. Do đó, việc bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc bà N tự nguyện không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày giữa bà và ông H không có nợ chung, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Tuyết N:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đào Tuyết N và ông Nguyễn Đức H.

- Về nuôi con chung:

+ Giao con chung Nguyễn Đức B, sinh ngày 02/11/2015 cho bà Đào Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Tam hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Đức H cho đến khi có yêu cầu của bà Đào Tuyết N.

Vì lợi ích của con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Đào Tuyết N trình bày không có.

- Về nợ chung: Bà Đào Tuyết N trình bày không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đào Tuyết N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0030255 ngày 07/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, như vậy bà Đào Tuyết N đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện H;
- THA DS huyện H;
- UBND xã T, H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

Phạm Văn Huy